

PHÁP LỆNH

Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam

Để góp phần thực hiện chính sách của Nhà nước về phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với nước ngoài, bảo vệ lợi ích, chủ quyền quốc gia;

Căn cứ vào Điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pháp lệnh này quy định việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh Việt Nam và việc cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- "Người nước ngoài" là người không có quốc tịch Việt Nam.
- "Người nước ngoài thường trú" là người nước ngoài cư trú không thời hạn tại Việt Nam.
- "Người nước ngoài tạm trú" là người nước ngoài cư trú có thời hạn tại Việt Nam.

Điều 2

- Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi đối với việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh Việt Nam của người nước ngoài; bảo hộ tính mạng, tài sản và quyền lợi hợp pháp khác của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam trên cơ sở pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.
- Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, tôn trọng phong tục, tập quán của nhân dân Việt Nam.

3- Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

CHƯƠNG II

NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH

Điều 3

1- Người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam phải có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu và phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp thị thực.

2- Người nước ngoài làm thủ tục xin cấp thị thực Việt Nam tại cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam ở trong nước.

Trong những trường hợp do Hội đồng bộ trưởng quy định, người nước ngoài đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam đồng ý cho nhập cảnh, có thể được cấp thị thực tại cửa khẩu Việt Nam.

3- Người nước ngoài dưới 14 tuổi đã được khai báo trong đơn xin cấp thị thực của người dẫn đi, thì không phải làm thủ tục xin cấp thị thực.

4- Hội đồng bộ trưởng quy định thủ tục cấp thị thực và cửa khẩu được phép cấp thị thực.

Điều 4

1- Thị thực của Việt Nam gồm các loại sau đây:

- a) Thị thực nhập cảnh;
- b) Thị thực xuất cảnh;
- c) Thị thực nhập - xuất cảnh;
- d) Thị thực xuất - nhập cảnh;
- e) Thị thực quá cảnh.

2- Thị thực có giá trị một lần. Hội đồng bộ trưởng có thể quy định những trường hợp thị thực nhập - xuất cảnh, thị thực xuất - nhập cảnh có giá trị nhiều lần.

3- Hội đồng bộ trưởng quy định thời hạn của từng loại thị thực; thủ tục gia hạn, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ thị thực.

Điều 5

1- Thị thực nhập cảnh, thị thực nhập - xuất cảnh có thể bị huỷ bỏ, nếu người đã được cấp thị thực thuộc một trong những trường hợp nói tại Điều 6 và Điều 14 của Pháp lệnh này hoặc không có lý do xin nhập cảnh Việt Nam.

2- Thị thực xuất cảnh, thị thực xuất - nhập cảnh có thể bị huỷ bỏ, nếu người đã được cấp thị thực thuộc một trong những trường hợp nói tại Điều 7 của Pháp lệnh này.

Điều 6

Thị thực nhập cảnh, thị thực nhập - xuất cảnh có thể không được cấp, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- 1- Người xin cấp thị thực cố ý khai sai sự thật khi làm thủ tục xin thị thực nhập cảnh;
- 2- Người xin cấp thị thực vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam trong lần nhập cảnh trước;
- 3- Vì lý do bảo đảm trật tự an toàn xã hội và phòng, chống dịch bệnh;
- 4- Vì lý do bảo vệ an ninh quốc gia.

Điều 7

Người nước ngoài không bị hạn chế xuất cảnh Việt Nam; chỉ có thể bị tạm hoãn cấp thị thực xuất cảnh, thị thực xuất - nhập cảnh hoặc tạm hoãn xuất cảnh, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- 1- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang có nghĩa vụ thi hành bản án hình sự;
- 2- Đang có nghĩa vụ thi hành bản án dân sự, quyết định của cơ quan trọng tài, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nghĩa vụ nộp thuế, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp có bảo lãnh, đặt tiền, đặt tài sản hoặc có biện pháp bảo đảm khác để thực hiện nghĩa vụ đó;
- 3- Khi có lệnh bắt hoặc quyết định tạm giữ của Nhà chức trách có thẩm quyền của Việt Nam.

Điều 8

1- Đối với việc quá cảnh thì áp dụng các quy định về nhập cảnh, xuất cảnh nói tại Chương này.

2- Người nước ngoài quá cảnh Việt Nam được miễn thị thực, nếu thời gian lưu lại trên lãnh thổ Việt Nam không quá bảy mươi hai giờ và không ra khỏi khu vực dành cho người quá cảnh.

Trong trường hợp vì do khách quan cản trở hành trình đã định, thì người quá cảnh tiếp tục được miễn thị thực và lưu lại tại khu vực dành cho người quá cảnh.

Điều 9

Người nước ngoài mượn đường Việt Nam phải tuân theo quy định về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh nói tại Chương này.

CHƯƠNG III

CƯ TRÚ, ĐI LẠI

Điều 10

1- Trong thời hạn bốn mươi tám giờ kể từ khi nhập cảnh, người nước ngoài phải đăng ký cư trú tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

Đăng ký cư trú bao gồm đăng ký mục đích, thời hạn và địa chỉ cư trú tại Việt Nam.

Người được miễn thị thực quá cảnh không phải đăng ký cư trú.

2- Người nước ngoài không được đăng ký cư trú tại khu vực cấm người nước ngoài cư trú.

Người nước ngoài thường trú được đăng ký thường trú tại một nơi trên lãnh thổ Việt Nam.

Người nước ngoài tạm trú được đăng ký tạm trú tại một nơi phù hợp mục đích nhập cảnh trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 11

1- Sau khi đăng ký thường trú, người nước ngoài được cấp "Giấy chứng nhận thường trú".

"Giấy chứng nhận thường trú" bị thu hồi khi người đó đi định cư ở nước khác hoặc bị trục xuất; trong trường hợp thay đổi nơi đăng ký thường trú, nghề nghiệp hoặc những nội dung khác đã ghi trong "Giấy chứng nhận thường trú", người nước ngoài thường trú phải đăng ký sửa đổi, bổ sung vào "Giấy chứng nhận thường trú" với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

2- Sau khi đăng ký tạm trú, người nước ngoài tạm trú được cấp chứng nhận tạm trú. Chứng nhận tạm trú có giá trị không quá một năm kể từ ngày cấp và có thể được gia hạn mỗi lần không quá mười hai tháng phù hợp mục đích tạm trú; trong trường hợp người nước ngoài tạm trú muốn thay đổi mục đích tạm trú đã đăng ký, thì phải đăng ký sửa đổi, bổ sung với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.